

Lesson

8

VERB FORMS

Let's Learn!

Bare Infinitive

★ Động từ nguyên mẫu (nguyên thể) là động từ giữ nguyên dạng, không chia động từ.

★ Hình thức: V / not V

★ Các trường hợp sử dụng động từ nguyên mẫu:

- Đứng sau động từ khuyết thiếu: can, could, may, might, will, would, should, had better, must, etc.

Examples: ▶ You **should** wake up earlier in the morning.

- Đứng sau một số động từ: let (cho phép), make (bắt), help (giúp), have (nhờ, bão)

Examples: ▶ My father will **let** me go to the party tonight.

- Cấu trúc**

S + would rather + V (*muốn làm gì*)

S + V + rather than + V (*yêu thích hơn*)

Examples: ▶ Jane would **rather** go to Paris by plane.



Full Infinitive

★ Động từ nguyên mẫu có "to" là động từ giữ nguyên dạng, không chia động từ, nhưng được thêm "to" ở phía trước.

★ Hình thức: to V / not to V

★ Các trường hợp sử dụng động từ nguyên mẫu có "to":

- Diễn đạt "mục đích" (để làm gì)

Examples: ▶ She went to the bakery **to buy** some bread.

- Đứng sau một số động từ nhất định (một số động từ hay gặp):

afford	có khả năng chi trả	invite	mời
agree	đồng ý	know	biết
advise	khuyên	learn	học
ask	yêu cầu	manage	cố gắng
allow	cho phép	offer	đề nghị làm gì cho ai
choose	chọn	permit	cho phép
decide	quyết định	plan	có kế hoạch
encourage	khuyến khích	prepare	chuẩn bị
expect	mong chờ	promise	hứa
fail	thất bại	remind	nhắc nhở
force	bắt ép	require	yêu cầu
forbid	cấm	refuse	từ chối
get	nhờ, bảo	seem	dường như
help	giúp	teach	dạy
hope	hi vọng	tell	kể
intend	dự định	want	muốn
instruct	hướng dẫn	warn	cảnh báo

Examples: ▶ They decided **to buy** a new bike.

▶ John invited me **to join** a party.





- Đứng sau cụm động từ: **would like – would love – would prefer – would hate**

Examples: ▶ I would like **to drink** a cup of coffee.

- Đứng sau các từ để hỏi (question words): **who – what – which – where – how**

Examples: ▶ I don't know **how to open** this box.

- Đứng sau một số tính từ hay gấp diễn tả cảm xúc, năng lực của người:

(un) able	có thể / không thể làm gì	(un) lucky	(không) may mắn
afraid	sợ	pleased	hài lòng
amazed	ngạc nhiên	proud	tự hào
anxious	lo lắng	ready	sẵn sàng
astonished	kinh ngạc	sad	buồn
delighted	vui sướng	sorry	tiếc
disappointed	thất vọng	shocked	sốc
glad	vui mừng	surprised	ngạc nhiên
(un) happy	(không) vui	willing	sẵn lòng

Examples: ▶ Tony was happy **to receive** his father's letter.

- Đứng sau một số danh từ hay gấp:

ability	khả năng, năng lực	goal	mục tiêu
attempt	nỗ lực	need	nhu cầu
chance	cơ hội	pleasure	niềm vui
choice	sự lựa chọn	possibility	khả năng xảy ra
decision	sự quyết định	permission	sự cho phép
desire	khát khao	offer	lời đề nghị

dream	ước mơ	opportunity	cơ hội
failure	sự thất bại	right	quyền
freedom	tự do	shock	cú sốc
intention	dự định	wish	điều ước

Examples: ▶ It was a great pleasure **to meet** you.

★ MỘT SỐ CẤU TRÚC CỐ ĐỊNH:

- Đánh giá việc gì, cái gì:

It + be + Adj + (for SB) + to V

Examples: ▶ It's important for us **to check** all the reports now.

- Đánh giá tính cách ai đó:

It + be + Adj + of SB + to V

Examples: ▶ It was very kind of him **to help** me.

- Quá... đến nỗi không thể

S + be + too + Adj + (for SB) + to V

S + V + too + Adv + (for SB) to V

Examples: ▶ This shirt is too large for me **to wear**.

▶ The teacher speaks too fast for me **to understand**.

- Đủ... để làm gì:

S + be + Adj + enough + (for SB) + to V

S + V + Adv + enough + (for SB) + to V

S + be/ V + enough + N + (for SB) + to V



Examples:

- ▶ This room is large enough for us **to stay** in.
- ▶ They ran fast enough **to catch** the bus.
- ▶ There are enough chairs for everyone **to sit** on.

• **Không cần thiết làm gì:**

There's no need + to V

Examples:

- ▶ There's no need **to hurry** because we still have a lot of time.

• **Thấy như thế nào khi làm gì:**

S + find + it + Adj + to V

Examples:

- ▶ I found it difficult **to learn** Japanese.

• **Tốn bao nhiêu thời gian làm gì:**

It + takes + SB + time + to V

Examples:

- ▶ It took me 2 hours to finish my homework.

Gerund

★ **Danh động từ là động từ được thêm đuôi "ing" ở phía sau.**

★ **Hình thức: V-ing / not V-ing**

★ **Các trường hợp sử dụng danh động từ:**

- **Đóng vai trò là một danh từ, đứng đầu câu làm chủ ngữ hoặc tân ngữ sau động từ.**

Examples:

- ▶ **Swimming** is a very good form of exercise.
- ▶ My hobby is **playing** chess.





Let's Practice

Exercise 1. Put the following verbs into the correct columns.

Điền những động từ sau vào cột sao cho phù hợp.

avoid	suggest	stop	remind	hope
forget	practice	remember	allow	enjoy
start	give up	deny	try	decide
manage	promise	want	spend	prefer
finish	mind	advise	hate	regret

Exercise 2. Complete the following sentences with the correct form of the given verbs: bare infinitive and full infinitive.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ cho trước: động từ nguyên mẫu và động từ nguyên mẫu có to.

1 I don't want this film. It is so boring.

see



2 Julie's parents didn't allow her hiking with her friends. **go**

3 They would rather a boxing match than a football match. **see**

4 Lora is not well enough tennis this evening. **play**



5 Susan always helps her mother housework on Sundays. **do**



6 The doctor made the patient in bed for a few days. **stay**

7 It's interesting board games. **play**



8 She would prefer out rather than at home. **go - stay**

9 She didn't let me loudly in the living room. **talk**



10 My father decided our summer holiday in Phu Quoc Island. **spend**

Exercise 3. Complete the following sentences with the correct form of the verbs in brackets: full infinitive and gerund.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc: động từ nguyên mẫu có "to" và danh động từ.

1 Do you fancy for a walk after dinner? **(go)**

2 How old were you when you learnt a bike? **(ride)**



- 3 It was foolish of you so fast in the centre of the city. (drive)
- 4 We aired the room by the windows. (open)
- 5 If you don't have too much luggage, I suggest the underground. (take)
- 6 I didn't finish the room because I didn't like the colour. (paint)
- 7 She had no difficulty the busy street. (cross)
- 8 I read the instructions carefully to avoid mistakes. (make)
- 9 I can't help him when I see him. (laugh at)
- 10 is a good habit. (read)

Exercise 4. Complete the following sentences with the correct form of the given verbs.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ cho trước.

- 1 I don't like alone in the house at night. **be**
- 2 We are too scared the tent. There are some bears outside. **Leave!**
- 3 I am fed up with this film on the television. **watch**
- 4 After lunch, we take a nap for some minutes. **have**
- 5 I don't know how this word. **pronounce**
- 6 I am hungry but I don't feel like anything. **eat**
- 7 Jack enjoys volleyball with his friends. **play**
- 8 You had better me the truth before the police arrive. **tell**
- 9 I usually have my father my bike. **fix**
- 10 Would you like some board games? **play**

Exercise 5. Complete the following sentences with the correct form of the given verbs.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ cho trước.

- 1 We tried persuade him agree with our plan.
- 2 Anna tried cook her new recipe and luckily, it was a success.
- 3 Could you please stop sing? I'm trying concentrate on my work.
- 4 We stopped once buy petrol and then we stopped again ask the locals the way to the camping site.
- 5 I regret inform you that you won't be offered the job.
- 6 Antony regretted pursue higher education when he was young.
- 7 Did you remember send the document I gave yesterday to John?
- 8 I distinctly remember pay him. I gave him \$20.
- 9 Don't forget turn off your computer before leaving the room.
- 10 I will never forget meet Jenny the first time when we were in London.

Exercise 6. Complete the following sentences with the correct form of the given verbs.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ cho trước.

- 1 Peter promised [pay] for the meal.
- 2 Beth admitted [change] the computer passwords.
- 3 All applicants must [send] their application forms by Monday.



4 I'm not interested in _____ [**take**] up karate lessons.

5 It's a pleasure _____ [**meet**] such a clever person.

6 The student denied _____ [**break**] the window.

7 I would like _____ [**have**] dinner with you.

8 It's compulsory _____ [**follow**] the rules of the school.

9 I used to _____ [**go**] to school on foot when I was a primary student.

10 Don't forget _____ [**lock**] the back door when you leave.

11 Doctors hope _____ [**find**] a cure for cancer.

12 You are not allowed _____ [**drink**] beer.

13 I forgot _____ [**phone**] you yesterday.

14 Before _____ [**answer**] the questions, please read the text carefully.

15 Tracey hates _____ [**listen**] to hard rock music.

Exercise 7. Complete the following sentences with the correct form of the given verbs.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ cho trước.

1 My best friend advised me **see** a doctor for my cough.

2 I was busy **type** the letter when the boss came.

3 They were delighted **see** their father standing on the deck of the ship.

4 Teenagers enjoy **surf** the Internet.

5 My mother lets me **stay** up late at weekends.

6 I promise **not be** late again.

7 I have just invited my friends **have** dinner in my house.

8 David is used to **work** at night.

9 The doctor advised him **give up** **smoke**

10 I don't mind **eat** pork, but I'd rather **eat** fish.

11 I can't stand **watch** horror films on TV.

12 The boy seems **be** very polite.

13 They were fined for **not pay** the bill.

14 I chose **Live** on the island because of my health.

15 I don't remember **visit** that city.

Exercise 8. Complete the following sentences with the correct form of the given verbs.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ cho trước.

1 All students are expected **know** the rules of the college.

2 Mr. Kim was accused of **Leak** classified information to the press.

3 Would you mind **write** your name and bank account on this sheet?

4 Don't forget **lock** the door before **go** out, Julia.

5 My father warned me **not touch** the wire. It's dangerous!

6 The doctor advised Alex **give up** **smoke** .

7 My mother told me **not stay** up too late.

8 We are looking forward to **read** your new novel.

9 Keep **talk** . I'm listening to you. Your story is inspiring me a lot.

10 If they promised **not make** so much noise, I will allow them **play** here.



11 Jenna's dog loves **run** around the flower beds.

12 Jack offered **give** me a lift to the airport yesterday.

13 Jack suggested **go** skiing in the mountains this weekend. How does that sound to you?

14 Recently, Mrs. Violet has been spending most of her time **teach** English for poor children in her town.

15 Nancy finally decided **quit** her present job after four years of **work**.

Exercise 9. Complete with the correct form of the verbs in the box.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ trong hộp.

water

meet

speak

play

listen to

talk

ride

watching

visiting

study

1 I practise English a lot, so my speaking skill has improved greatly.

2 You had better hard if you don't want to take the test again.

3 Could you please sit down and stop!

4 My brother is learning how his bike; dad is teaching him.

5 My son is very good at chess.

6 Aren't you tired of the same programs on TV every day, Paul?

7 I will never forget New York the first time.

8 Remember the flowers every day.

9 We're looking forward our British friends in summer.

10 My sister enjoys classical music.

Exercise 10. Complete with the correct form of the verbs in the box.

Hoàn thành câu sử dụng dạng đúng của động từ trong hộp.

collect

live

be

drive

show

give

play

drink

eat

watch

- 1 Jack warned me (not) fast to avoid accidents.
- 2 Did you remember him the meeting note? - No, I didn't. I'll go and do it now.
- 3 My grandmother doesn't mind in the countryside. She loves the peaceful atmosphere there.
- 4 She advised me at least 2 litres of water every day.
- 5 Most children prefer television to listening to the radio.
- 6 It's raining hard, but they continue football.
- 7 Please stop fast food, otherwise you will get fat soon.
- 8 Laura is interested in plastic bottle to decorate her garden.
- 9 Visitors are required their tickets at the gate.
- 10 The traffic sign warns drivers careful of the slippery road.

Exercise 11. Underline the correct answer.

Gạch chân dưới phương án đúng.

- 1 They have decided [booking | to book] flight tickets to Maldives [enjoying | to enjoy] their honeymoon.
- 2 How did you learn [speaking | to speak] Japanese so well?
- 3 I look forward [to seeing | see] you when I come next week!



- 4 I forgot [taking | to take] the books back to the library, so I had to pay a fine.
- 5 Don't let the dog [sitting | sit] on the sofa.
- 6 The doctor advised us [to exercise | exercising] thirty minutes every day.
- 7 We finally managed [finding | to find] my passport and then left for the airport.
- 8 Do you remember [going | to go] to Germany when you were two years old?
- 9 I hope [to become | become] a pilot when I grow up.
- 10 Most teenagers love [go | going] to the cinema in their free time.
- 11 The windows need [clean | cleaning]. You can't see through them.
- 12 Is it possible [to borrow | borrowing] books from the school library on Saturday?
- 13 Sam tried [fixing | to fix] the car but he couldn't [do | doing] it.
- 14 Sully is bored with [to do | doing] the same work every day.
- 15 Mr. Davies teaches some students [to paint | painting] after school.

Exercise 12. Underline the correct answer.

Gạch chân dưới phương án đúng.

- 1 My father doesn't mind **do | doing** the housework with my mom.
- 2 My dad finally gave up **smoking | to smoke** at the age of forty-nine.
- 3 It is difficult **understand | to understand** this exercise.
- 4 Jenny can't imagine **to go | going** out without her smartphone.
- 5 I would like **to stay | stay** at home and watch TV rather than **going | go** out in the rain.

- 6 Bob often offers **to help | helping** his friends with their homework.
- 7 Did you forget **to fix | fixing** the broken fence?
- 8 Mr. Foster has decided **retire | to retire**, so we're going to have a party.
- 9 Can you afford **buying | to buy** so many houses?
- 10 I really enjoyed **listening | to listen** to those MP3s you sent me.
- 11 You can make the dog **to come | come** to you by **clapping | to clap** your hands.
- 12 Pam thanked me for **to help | helping** her with the party.
- 13 There's no answer at the office. Let's try **calling | to call** Roger's mobile.
- 14 Lucy regrets **not to buy | not buying** that laptop now. I advised her **buy | to buy** it but she didn't.
- 15 The old man admitted **to steal | stealing** my wallet.

Exercise 13. Underline the correct answer.

Gạch chân dưới phương án đúng.

- 1 We expected our train **arrive / to arrive / arriving** on schedule.
- 2 I regret **to say / saying / say** bad words to Lisa. She was very angry with me.
- 3 My students keep **forgetting / to forget / forget** to do their homework every day.
- 4 Antony thanks us for **to help / helping / help** him with his project.
- 5 We enjoy **to playing / playing / play** board games with our friends.
- 6 I advise you **to revise / revise / revising** carefully before examinations.
- 7 Would you mind **lending / to lend / lend** me your dictionary? I left it at home.